

## Kiến trúc lăng miếu

# ở Lam Kinh

PHAN BẢO

Khu di tích Lam Kinh (hiện thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) gồm lăng mộ Lê Thái Tổ (Vĩnh Lăng), lăng mộ Lê Thái Tông (Hựu Lăng), lăng mộ Lê Thánh Tông (Chiêu Lăng), lăng mộ Lê Hiến Tông (Dụ Lăng), lăng mộ Lê Túc Tông (Kính Lăng) và lăng mộ Ngô Thái hậu (theo sử chép thì còn có lăng mộ Lê Nhân Tông (Mục Lăng) nhưng chưa tìm thấy), và cả một hệ lăng miếu cùng các dãy nhà phụ trợ việc thờ cúng nữa. Bấy lâu, nơi đây vẫn được gọi là Lam Kinh, nhưng gọi như thế e rằng không chính xác bởi vì Lam Kinh thật sự tức Lam Sơn hương nơi mà Lê Lợi về thăm năm 1433, đó là một kinh thành danh dự (*capitale d'honneur*) của nghĩa quân Lam Sơn<sup>1</sup>, còn có các lăng mộ của cha, anh của Lê Lợi và một số công thần đặc biệt (như Lê Lai, Lê Thạch,... xin xem *Lam Sơn thực lục*). Và chẳng, sách *Đại Nam nhất thống chí* và *Hoàng Việt địa dư chí* mô tả di tích Lam Kinh chỉ gọi là điện Lam Sơn chứ không gọi là Lam Kinh bao giờ. Mặc dù những tên gọi mà hiện đang dùng ấy không chính xác hoặc hoàn toàn không có trong sử sách thì các lăng mộ kể trên vẫn hết sức đặc biệt, ở chỗ, nó gồm

toàn bộ phần mộ các vua thời Lê sơ và hệ thống điện tập trung thờ cúng các vị vua này. Những lăng miếu của các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần về trước ở đâu và như thế nào, chưa rõ (sử sách và thực địa đều không tìm thấy), các vua Lê Trung hưng, Mạc, các chúa Trịnh và vua Nguyễn về sau thì tản mát mỗi vị một nơi kèm theo lăng miếu riêng, vậy việc mai táng các vua tập trung vào một nơi chỉ diễn ra ở một thời kì Lê Sơ mà thôi. Việc tập trung như thế, với một hệ lăng miếu chung cho nhiều vị vua, đương nhiên phải có một ý niệm về quốc thống cần phải tôn vinh, đó là điều mà các lăng mộ riêng lẻ không có lí để làm. Nói cách khác, thời Lê sơ, do lăng mộ các vua tập trung ở một nơi thì chế độ thờ phụng các tiền đế vương (tức lịch đại đế vương) để nêu cao quốc thống đã được xác lập, những thời khác không có như thế, trừ thời nhà Nguyễn việc thờ lịch đại đế vương chuyển về tiến hành ở Thái miếu mà không đặt ở lăng miếu. Vì lí do này, những vấn đề của việc qui hoạch và xây dựng ở khu Vĩnh Lăng (tức khu Lam Kinh như đang gọi) bao gồm:

1 - Phong thủy cho quốc thống Đại Việt và phong thủy cho đế hệ nhà Hậu Lê.

2 - Lăng miếu thờ lịch đại đế vương và thờ các vua Lê được mai táng ở đây.

3 - Các phần mộ các vua Lê.

4 - Các nhà công tác phục vụ lăng miếu.

Ngày nay, những công trình trên đây chỉ còn nền móng, những mảnh vụn của các cấu kiện và một vài dòng ghi chép mô tả trong sử sách, nhưng như vậy cũng tốt lắm rồi.

### I - Về phong thủy

Đương nhiên, khu Vĩnh Lăng đã được các chuyên gia phong thủy tìm ra khi Lê Thái Tổ đang còn sống, ngay sau khi Ngài mất 3 tháng người ta đã đưa linh cữu của Ngài về đây mai táng với đầy đủ các nghi lễ đã định. Có thể nói, chính Lê Lợi đã biết và đồng ý chọn khu mộ địa này. Lê Lợi phải biết và chỉ đạo qui mô khu lăng mộ không phải chỉ vì có phần mộ của Ngài và con cháu Ngài, không phải chỉ có việc thờ cúng các vua mà Ngài mở đầu, mà còn có việc thờ cúng các vua những triều đại trước với những vị khai sáng ra nước Đại Việt, quốc gia mà Ngài kế tục và được gọi là quốc thống. Công việc tôn vinh quốc thống đó được Lê Lợi quan tâm ngay từ những ngày còn đang chiến tranh và những ngày đầu của triều đại mới<sup>2</sup>.

Vậy, phong thủy được chọn phải đáp ứng cả hai yêu cầu: Một là đảm bảo thịnh vượng cho quốc thống, và hai là đảm bảo sự trường tồn của đế hệ nhà Hậu Lê. Nơi đây không mâu thuẫn hoặc xa rời với cuộc đất mà Lê Lợi đã mai táng di cốt của ông cha Ngài (tức xứ Phật Hoàng ở động Chiêu Nghi và việc mai táng này xin đọc trong *Lam Sơn thực lục*), hơn nữa còn hô ứng với cuộc đất ấy.

Quả thật, các nhà phong thủy thời bấy giờ đã tìm ra khu Vĩnh Lăng (mà bây giờ đang gọi là Lam Kinh) cùng với khu Phật Hoàng (nơi mai táng phụ thân Lê Lợi tức Lam Sơn hương) đều nằm trên một Cán Long.

Bản về Cán Long ở nước ta, Phạm Đình Hổ (xin xem *Vũ Trung tuý bút*) và Đặng Xuân Bảng (xin xem *Sử học bị khảo*) cho rằng, một trong ba đại Cán Long ở Trung Quốc chia ra một thiếu tổ thuộc phía Tây sông Hắc Thủy khi vào nước ta lại chia ra làm 3 tiểu chi long, và hai ông coi rằng, ở địa phận nước ta thì tiểu chi long cũng như Cán Long vậy. Một trong ba Cán Long này ở hữu ngạn sông Đà chạy vào Thanh Hóa, Nghệ An cho đến

Thuận Quảng (từ Huế đến Bình Định) và ra tận bể. Cán Long này trên địa phận Thanh Hóa lại chia làm hai chi long: Một là bên tả ngạn sông Mã và một là bên hữu ngạn sông Mã. Chi long kia kẹp giữa sông Hồng và sông Mã, chi long này kẹp giữa sông Mã và sông Lương (tức sông Chu). Những huyệt tốt nhất phải nằm trên chi long đó<sup>3</sup>.

Trên mỗi huyệt phải xác định được tổ sơn<sup>4</sup>.

Đặng Xuân Bảng cho rằng, núi Hương Lô (nghĩa là lò hương) tức núi Lam là núi thiêng có nhà cũ của Lê Thái Tổ ở đấy (xin xem *Sử học bị khảo*). Đó là tổ sơn của xứ Phật Hoàng ở bên hữu ngạn sông Mã. Sau này, người ta xác định tổ sơn Hương Lô phải ở mãi trên Quan Sơn tức Lư Sơn<sup>5</sup> trên bờ sông Lò (Lô và Lư cùng là một chữ lò).

Còn tổ sơn của khu Vĩnh Lăng lại ở phía trên của vùng xã Trí Nang (huyện Lang Chánh ngày nay) chạy xuống (xin xem *Bản đồ Đông Khánh*, trang Thọ Xuân phủ hạt, ghi là Tổ Long Sơn) ở bên tả ngạn sông Lương. Sơn thế từ tổ sơn trên dãy Chí Linh phủ sương mù đến Doanh Biểu sơn (xin xem *Đại Nam nhất thống chí*) xuyên qua sông Âm chạy đến sông Lương, sông Lương chỗ này quanh co chảy từ Tây Bắc xuống Nam rồi lại từ Nam chảy lên Đông Bắc, tức là chảy từ hữu sang tả nhưng với một khúc quanh nửa vòng tròn, đây chính là huyệt đẹp nhất, và được chọn làm Vĩnh Lăng. Nơi Vĩnh Lăng có một ngọn đồi nhỏ (bấy lâu vẫn gọi là núi Dầu) chính là cuộc đất khâu lưng nơi bình chí<sup>6</sup>.

Và miếu điện cùng các mộ vua Lê sơ đều đặt ở nơi chân khâu lưng này<sup>7</sup>.

Phía trước sông Lương là minh đường bằng cả đồng bằng sông Mã phẳng phiu, sáng sủa và mênh mông. Nhưng trên đó long mạch vẫn còn tiếp tục chạy ngầm, bên mé hữu lại có một tổ sơn nữa là núi Nưa kẹp giữa sông Hoàng (Hoàng Giang) và sông Mực (Mặc Giang) tức là nguồn của sông Ngọc Giáp và sông Bạng, long mạch chạy mãi qua Nghi Sơn cho đến tận hòn Mê; bên mé tả mạch núi qua Bàn Thạch, Quán Yên, Bạch Thạch, Bàn A Sơn, An Hoạch, Ngọc Nữ, Hàm Rồng, Sầm Sơn, Linh Trường, và ra tận hòn Nẹ. Lăng mộ của các chúa Trịnh chọn trên sơn thế chạy xuống từ Hương Lô, còn lăng mộ của các vua Lê Trung hưng đều rải rác

trên khắp sơn thế từ Vĩnh Lăng chạy xuống.

Đó là nói về cuộc đất đại phong thủy. Ngay tại Vĩnh Lăng còn một cuộc đất tiểu phong thủy khâu lũng đã nói. Ngọn đồi nhỏ nhô lên khum khum thoải thoải và tròn trặn (núi Dầu). Một tụ thủy rất lớn bên hữu là hồ Tây với một khe nhỏ toàn sỏi đẹp chảy quanh chân đồi từ Dụ Lăng qua bia Vĩnh Lăng, sang Chiêu Lăng bao bọc hết cả Hựu Lăng. Nói về tứ thế thì khu lăng mộ này có thanh long bên dãy Hàm Rồng (thuộc làng Miếu) như đang bay lên, có bạch hổ là vực sông Lương bên Quảng Thi như đang trườn xuống, có huyền vũ là đồi cao Như Áng cúi đầu phía sau, có chu tước là sông Lương múa lượn phía trước (*Táng kinh, sđd*).

Sự thực là, nhà Hậu Lê đã tồn tại 367 năm mặc dù có những biến loạn thăng trầm và bi thảm rất lớn trong suốt thời gian gần 4 thế kỉ ấy.

## II - Về lăng miếu

Miếu điện ở Vĩnh Lăng có 3 lớp. Hai lớp trước nối nhau bằng một xuyên đường, lớp thứ ba gồm một dãy 9 miếu nằm phía trong.

Miếu điện này được xây dựng ngay khi an táng Thái Tổ. Sau đó bị cháy, và được Trịnh Khả chỉ huy xây dựng lại từ tháng 9 năm Mậu Thìn (1448)<sup>9</sup>.

Ngày 22 tháng 2 năm Bính Tý (1456), vua Lê Nhân Tông ra lệnh đặt tên cho các miếu điện này: Chính điện gọi là Quang Đức và Sùng Hiếu, hậu điện gọi là Diển Khánh. Đoạn trích sau đây ở trang 91a và 91b quyển XI sách *Đại Việt sử kí toàn thư* cho thấy không thể lầm lẫn Lam Kinh với điện miếu Lam Sơn được: “Ngày Đinh Mùi mồng 8, vua (Nhân Tông) ngự về Lam Kinh, ngày Quý Sửu tới Lam Kinh. Đêm ấy mưa đá. (vậy đi đường mất 7 ngày: Từ Đinh Sửu mồng 8 đến Quý Sửu 14). Ngày 15, vua đích thân dẫn trăm quan bái yết sơn lăng và ra lệnh chỉ cho quan coi lăng ở Lam Sơn rằng: “mọi việc ở đền thờ cần phải thành kính, tinh khiết như ngả cây, chặt tre, kiếm củi...”. Đại tư đồ Lê Bí đến tế miếu Chiêu Hiếu vương (Lê Học, anh ruột Lê Lợi) và Trung Dũng vương (Lê Thạch, con của Lê Học hi sinh năm 1420), dùng 3 trâu. Thượng thư lệnh Lê Khang đến tế miếu Hoàng Hựu đại vương (Lê Trừ, anh ruột thứ hai của Lê Lợi), dùng 1 trâu. Ngày 21 (sau 7 ngày nữa: 15 đến 21), ban yến cho các quan hộ giá, các

quan nhận chức ở ngoài và các quan trí sĩ ở hành điện Lam Kinh, thưởng tiền theo thứ bậc khác nhau. Ngày hôm sau (ngày 22), ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định đặt tên hiệu cho các miếu điện ở Sơn lăng Lam Sơn. Chính điện gọi là điện Quang Đức, điện Sùng Hiếu, hậu điện gọi là điện Diển Khánh, lại sai quân phủ Thanh Hóa làm tấm cung thờ Thái hoàng Thái phi ở phía Tây điện lăng Lam Sơn. Ngày 30 (lại sau 8 ngày nữa), vua từ Tây Kinh về đến kinh sư”.

Như vậy, việc cúng tế ở Lam Kinh chia ra làm hai: Vua đích thân tế ông (Lê Lợi) và cha (Lê Nguyên Long) ở lăng Lam Sơn, còn thì sai Lê Bí và Lê Khang đến tế các ông bác và bác ở hương Lam Sơn nơi mà sau này (tháng Giêng năm Đinh Hợi, 1467), Lê Thánh Tông bắt đo đất lại để chống xâm phạm (*Toàn thư*, quyển XII, tr. 27b, 28a).

Hiện tại, nền điện miếu còn lại cho thấy có ba lớp nhưng chỉ chia làm hai bộ phận: Chính điện và hậu điện. Và tất cả được đặt trong cùng một khung tường rào. Trục chính của miếu điện hướng Nam nhưng ghé Bính, chỉ sao Tham Lang, thuộc Thiên Mã và Thái Vi. Trục mộ Thái Tổ và bia Vĩnh Lăng thì chính Ngọ, chỉ sao Văn Xương thuộc Nam Cự. Từ Ngọ (chính Nam) đến Bính, lớp 12 của la kinh có ba khoảng lần lượt Địa, Nhân, Thiên.

Chính điện gồm hai tòa nhà nối nhau bằng một xuyên đường (nhà chỉ để đi qua), tạo thành hình chữ công (như chữ H), cả thảy rộng 1.645m<sup>2</sup>. Nhà đằng trước “hư” gọi là đường, nhà đằng sau “thực” gọi là thất (xem *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Vịnh điển*), vậy nhà trước là bái đường có tên chung là Quang Đức tức đức sáng, nhà sau là cung thất để bài vị có tên chung là Sùng Hiếu. Tên Sùng Hiếu là tên cung riêng chỉ để thờ Lê Thái Tổ (xem “Phụng sự đồ thức” trong *Lam Sơn thực lục*), vậy bàn thờ chính thờ Lê Lợi chỉ ở đây chứ không còn ở nơi nào khác nữa tại khu Vĩnh Lăng này. Hậu điện gồm 9 tòa miếu nhỏ (nhỏ cũng có kích thước 12,5m x 16m mỗi tòa) gọi chung là Diển Khánh nghĩa là vinh quang truyền đời. Đó là Cửu miếu tượng trưng cho vận mệnh quốc gia<sup>9</sup>.

Diễn lễ của Cửu miếu theo Hậu Hán thư thì bắt đầu từ Vương Mãng, trong đó 5 miếu thờ tổ, 4 miếu thờ thân. Miếu thứ nhất hàng tổ thờ





Hiện vật khảo cổ học ở Ly Cung (Thanh Hóa) - Ảnh: Phan Bảo.

Hoàng đế Thái Sơ là vị vua đầu tiên của Trung Hoa ("nhất viết Hoàng đế Thái Sơ tổ miếu"), miếu thứ hai thờ Nghiêu Thuấn ("nhị viết Ngu đế thủy tổ chiêu miếu"), ... thì đây là một loại miếu thờ lịch đại đế vương (hoàng đế các đời). 4 miếu thờ thân gồm 2 miếu thờ bên nội, 2 miếu thờ bên ngoại của Vương Mãng. Thời nhà Nguyễn, lịch đại đế vương được thờ ở Thái miếu, trước nhà thái miếu đặt 9 chiếc đỉnh đồng khắc hình non sông đất nước. Nhà Lê sơ bắt đầu xác định tổ tiên Đại Việt từ Lạc Long Quân, thứ đến Hùng Vương và An Dương Vương, rồi đến Đinh, Lê, Lý, Trần (xin xem *Toàn thư và Bình Ngô đại cáo*), việc mà từ đời Trần trở về trước chưa hề làm. Bản thân dòng họ Lê Lợi cũng tự xem là con cháu của viễn tổ Hùng Vương (xin xem *Lê tộc công thần gia bố* do một bà cháu ruột của Lê Lợi kể có câu: "Nhược tiền tổ tự Hùng Vương vị tường biện"). Vậy, có thể biết được là Cửu miếu hay điện Diển Khánh ở Vĩnh Lăng thờ lịch đại đế vương bắt đầu từ Lạc Long Quân.

### III - Về các phần mộ

Từ điện Diển Khánh đi thẳng vào chân đồi ngoài tường rào điện miếu là mộ Lê Lợi đắp đất giản dị đúng như tư tưởng của Khổng Tử về mộ phần (xin xem *Kinh Lễ, Đàn cung thượng*). Trước mộ hiện còn một số linh vật (những con vật thiêng và người hầu) bằng đá nhỏ xinh rất đổi mộc mạc hồn nhiên không theo sách vở nào cả mà theo hình dung từ tự nhiên, chứng tỏ hồi Lê Thái Tổ mới mất thì thợ giỏi chưa tuyển chọn được ở Cục Bách tác. Vì thế cũng thấy rõ rằng, bia đá Vĩnh Lăng hiện còn to lớn đồ sộ không phải là di vật thời Lê Thái Tổ (rùa đội bia có kích thước 3,46m x 1,94m x 0,9m) (xin xem bia Hựu Lăng của Lê Thái Tông nhỏ hơn, thô sơ hơn rất nhiều, rùa đội bia có kích thước 1,41m x 1,09m x 0,19m chưa cách điệu từ con rùa thật), nó có phong vị sau Trung hưng (con rùa đã qui cách thần hóa) giống như các hình rồng hoặc sấu đá trong khu lăng, và tước vị Vinh lộc Đại phu của Nguyễn Trãi ghi trên bia thì ít nhất từ thời vua Tương Dực trở đi mới có. Đại để, các mộ vua đều có các linh vật bằng đá tương đối giống nhau, nhưng những linh vật ở lăng Hiến Tông đã tỏ ra có mẫu mực cách điệu thần hóa hơn. Tuy nhiên, không một mộ nào có tượng vũ sĩ hay lính canh cả. Sở dĩ gọi các con

giống và người hầu ở các mộ vua nơi Vĩnh Lăng là linh vật vì đó không phải là mô phỏng một nghi thức lễ đường nào như các lăng mộ về sau này (như lăng các quận công thời Lê hay lăng vua nhà Nguyễn), mà có thể nó phản ánh quan niệm về thế giới hữu linh mà sự chết của con người ta là hoàn nguyên thiên nhiên thô phác.

Chắc chắn các mộ thật của các vua ở Vĩnh Lăng chưa bộc lộ cho nên chưa thể biết rõ về cung cách mai táng và phương pháp xử lí thi thể ra sao (có một chỗ ở phía Đông Bắc bị đào trộm mà vẫn chưa biết có phải là mộ của ai, chỉ còn lại rất nhiều nhựa trám và than củi). Và do vậy cũng chưa biết những mộ thật đang nằm ở đâu, thành thử toàn khu Vĩnh Lăng (tức Lam Kinh như đang gọi) vẫn là một khu di tích còn chứa đựng vô số bí mật văn hóa cổ, không thể không bảo vệ cẩn thận để tìm hiểu nghiên cứu về sau được.

### IV - Về các kiến trúc khác

Khu lăng miếu có tường rào, có cổng ngõ, sân tập kết tế tự, nhà giải vũ, nhà bếp,... nhưng không có các nhà phòng sinh hoạt thường nhật, tuyệt đối sạch sẽ và thuần khiết. Đã 7 lần khai quật khảo cổ nhưng không tìm thấy một mẫu xương cốt, các thứ phế thải, các vũ khí hay công cụ nào, mặc dầu ở khu nhà bếp đã thấy cả một nắm tiền có đến 115 đồng gồm hơn 16 loại tiền các đời khác nhau (có một số đồng tiền đã mòn hết chữ, không đọc nổi) dường như để cho người làm bếp mua sắm đồ cúng ngày thường. Một lệnh cấm trong năm 1501, đời Hiến Tông, nói chung không cho phép các quan mang theo vợ con hoặc kĩ nữ theo về Tây Kinh (tức Lam Kinh) tránh bữa bãi tình dục (*Toàn thư*, quyển XIV, tr. 23b). Điều này khẳng định nơi đây chỉ có lăng miếu và mộ phần, không hề là một kinh thành nào cả.

Ngoài cửa cổng vào có một giếng khơi như cái ao hình chữ nhật có lẽ để lấy nước cúng và rửa đồ thờ vì không thể lấy nước sông hay nước khe thiếu sạch sẽ. Bên bờ khe chảy qua trước khu điện còn có những bếp lò lớn cho thấy có thể người ta đã nấu cỗ cúng lớn (như thí dụ luộc cả một con trâu). Có lần, vua Lê Thánh Tông đã tiến hành lễ cúng một cây cầu bến tế độ trên khe này ngay trước cửa điện Quang Đức (*Toàn thư*, quyển XIII, tr.72a). Ít

nhất có hai chiếc cầu bằng gỗ bắc qua khe vào miếu điện như đã đào thấy các cột móng. Xưa kia, khi chưa có đập Bái Thượng hạ mức nước sông Chu ở trước khu lăng mộ xuống vào năm 1926 (từ cốt 11 xuống cốt 8), thì khu Vĩnh Lăng chắc chắn nước nổi đầy tràn và cây cối xanh tốt hơn bây giờ rất nhiều.

Nhìn chung, trừ những kích thước và vị trí đã xác định và đo đạc được của các nền móng, toàn khu Vĩnh Lăng (hay khu Lam Kinh như vẫn gọi) còn lại gồm vô số mảnh vỡ của các cấu kiện và vật liệu kiến trúc với nhiều phong cách khác nhau với các thời đại khác nhau, kể cả những cấu kiện dạng phiêu chưa gia công, cho thấy khu lăng mộ này đã được tôn tạo và trùng tu nhiều lần. Một lần có lẽ vào thời nhà Nguyễn dường như đang tiến hành khôi phục thì bị bỏ dở, nhận xét này căn cứ vào những đá tảng chân cột chưa hoặc đang đục đẽo dở dang.

Ngày nay, đợt xây dựng được gọi là "phục hồi, tôn tạo" được phát động vào năm 1994 (Quyết định số 609 TTg do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/10/1994) vấp phải khó khăn là chưa thể hình dung một cách khoa học bộ mặt kiến trúc thật sự của các công trình ở nơi đây, chẳng hạn chưa hề lắp ráp lại được những thành phần kiến trúc cũ từ những mảnh vụn khai quật lên, vì vậy việc thiết kế và thi công mới không tránh khỏi sai lạc hoặc khiên cưỡng. Hy vọng trong tương lai, ở một thời gian nào đó có đủ điều kiện hơn, những vấn đề văn hóa lăng miếu còn mờ mịt của khu Lam Kinh (tức khu Vĩnh Lăng) sẽ được làm sáng tỏ. /.

D.B

### Chú thích:

1 - Quý Sửu, [Thuận Thiên] năm thứ sáu (1433), mùa Thu tháng Tám, vua về Lam Kinh (*Đại Việt sử kí toàn thư*, quyển X, trang 47a - 47b. Sau đây sẽ gọi tắt là *Toàn thư*).

2 - Đinh Mùi (1427), tháng Hai, xuống chiếu rằng: Các lăng miếu của triều trước, nơi nào bị giặc phá hoại thì làm lại, cấp cho số người giữ việc thờ cúng theo thứ bậc khác nhau (*Toàn thư*, quyển X, tr. 28b - 29a).

Tháng Ba năm Mậu Thân (1428), sai các quan chia nhau đi tế thần kì núi, sông, đền, miếu các xứ và lăng tẩm của triều trước. Ngày 15 tháng Tư, vua lên ngôi ở Đông Kinh (*Toàn thư*, quyển X, tr. 57b).

Phan Bảo: Kiến trúc lăng miếu ở Lam Kinh

3 - Phạm là đại Cán Long thì xem hai dòng sông lớn kèm hai bên, tiểu Cán Long thì xem khe suối lớn giáp bên mà xác định (*Địa lí toàn thư* của Lưu Bá Ôn, quyển 1, Long pháp).

4 - Cán Long có hai loại: Đại Cán Long chính và Cán Long ở trong Cán Long. Tổ sơn của chúng khởi nguyên từ một danh sơn chạy qua mấy mươi quận huyện, rộng tới vài ngàn dặm. Chính khí trong đó sung mãn, đẹp đẽ lạ thường, sơn thế sừng sững, nguy nga, có thể phát hiện trên đỉnh núi có mây mù che phủ (*Long pháp*, sách đã dẫn).

5 - Lư Sơn cách châu Quan Hóa 97 dặm về phía tây, đá núi trắng toát, sắc cây xanh rờn, bên núi có sông nhỏ, trong núi có động, trong động có hai con tê ngư đen và trắng, sừng sáng như đuốc, lại có một đàn linh dương ra vào cửa động, vì núi thiêng nên không ai dám săn bắn (*sách Đại Nam nhất thống chí*).

6 - Địa thế quý ở chỗ bằng phẳng, đất đai quý ở nơi có chi mạch (tức bình chi). Tại nơi núi non trùng điệp (tức loạn chướng, loạn là thể núi quanh co liên tiếp, chướng là thể núi cao sừng sững), trong vô số chi mạch và gò đống (tức khâu lũng) cần phải chọn ra một nơi kì lạ nhất, tức là nơi đó có sơn mạch lớn mà bề ngoài lại rất nhỏ hoặc ngược lại. Có như thế mới được gọi là "kì lạ". Chi mạch phải ẩn tàng, khâu lũng phải nổi cao, song cả chi mạch và khâu lũng đều phải ở nơi bằng phẳng vì có sinh khí ngưng kết ở đây (*Địa lí đại toàn*, Lưu Bá Ôn quyển 4, Táng kinh).

7 - Nếu là chi mạch thì nên táng ở đỉnh núi, nếu ở khâu lũng thì nên táng tại chân núi (Táng kinh, sđd).

8 - Ngày 22 tháng 11 năm Quý Sửu (1433), rước vua về táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn. Tháng 12, các quan theo hầu về Tây Kinh, dựng điện Lam Sơn. (*Toàn thư*, quyển X, tr. 76b). Tháng 11 năm Giáp Dần (1434), điện Lam Sơn bị cháy (*quyển XI*, tr. 18b). Tháng 9 năm Mậu Thìn (1448), xuống chiếu sai Thái úy Lê Khả (Trịnh Khả được mang họ vua) đốc suất các cục bách tác xây dựng miếu điện ở Lam Kinh (*quyển XI*, tr. 73a).

9 - Trong lời sớ của Mạc Đăng Dung tố cáo lên vua Chiêu Tông về tội làm loạn xã tắc của Lê Quảng Độ có câu: "Trăm họ vì thế mà xôn xao, Chín miếu vì thế mà kinh động" (*Toàn thư*, quyển 15). Trong hịch của Chiêu Tông nói về tội làm loạn của Trần Cảo cũng có câu: "Vạn vật vì thế mà đảo lộn, Cửu miếu vì thế mà thất kính" (*Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn). Lý Thương ẩn đời Đường ca ngợi sự ổn định và thanh bình của quốc gia có câu: "Cửu miếu vô trần bát mã hồi (dù cho đến 8 ngựa trở về Chín miếu cũng không mảy may vướng hạt bụi)".